

BIỂU SỐ I
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện 2021	Ước Thực hiện năm 2022					Dự kiến Kế hoạch năm 2023	Đơn vị thực hiện
				Kế hoạch	Ước thực hiện 7 tháng	Ước TH 7 tháng so với cùng kỳ năm 2021 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với kế hoạch năm 2021 (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Số hộ nghèo	hộ	5 546	4 845			4 565	106.13	3584	LĐTBXH
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	39.59	34.59			32.59	106.14	25.59	
2	Số hộ cận nghèo	hộ	1 681	1 821			1 821	100.00	1961	LĐTBXH
	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	12	13			13	100.00	14	
3	Số hộ nghèo dân tộc thiểu số	hộ	5 543	4 842			4 562	94.22	3 581	LĐTBXH
3.1	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số	%	39.57	34.57			32.57	94.22	25.57	
3.2	Tỷ trọng hộ nghèo dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo	%	99.95	99.94			99.93	100.00	99.92	
4	Tổng số huyện nghèo	huyện								
4.1	Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn	%								
4.2	Số huyện nghèo thoát nghèo (ra khỏi danh sách huyện nghèo)	huyện								
5	Tổng số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo	Xã								
5.1	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã								
5.2	Số xã ĐBKK thoát nghèo	Xã								
6	Đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo	Người	0	600			600	100	600	LĐTBXH
7	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người								

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện 2021	Ước Thực hiện năm 2022					Dự kiến Kế hoạch năm 2023	Đơn vị thực hiện
				Kế hoạch	Ước thực hiện 7 tháng	Ước TH 7 tháng so với cùng kỳ năm 2021 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với kế hoạch năm 2021 (%)		
8	Số lao động được hỗ trợ tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm; kết nối việc làm	Người	158	1500			1500	100	2000	LĐTBXH
	Trong đó: Hỗ trợ kết nối việc làm thành công (có giao kết hợp đồng lao động)	Người								
9	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng của các xã thuộc huyện nghèo, xã ĐBKK vùng ven biển, hải đảo									
9.1	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thấp còi	%								
9.2	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng gầy còm	%								

BIỂU SỐ II
ĐỀ XUẤT KINH PHÍ THỰC HIỆN CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023

Đơn vị: triệu đồng

STT	Dự án, hoạt động	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Huy động khác		
		Tổng cộng	Nguồn ĐTPT	Nguồn sự nghiệp	Tổng cộng	Nguồn ĐTPT	Nguồn sự nghiệp	Tổng cộng	Nguồn ĐTPT	Nguồn sự nghiệp
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	83 767	73 488	10 279	0	0	0	375	375	0
1.1	<i>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo</i>	83 767	73 488	10 279	0			375	375	
	Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	83 767	73 488	10 279	0			375	375	
	Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	0			0			0		
1.2	<i>Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 – 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.</i>	0			0			0		
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	14 000		14 000	0			0		
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	8 230	0	8 230	0	0	0	0	0	0
3.1	<i>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp</i>	6 150		6 150	0			0		
3.2	<i>Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng</i>	2 080		2 080	0			0		
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm	5 455	425	5 030	0			0		
4.1	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>	3 060		3 060	0			0		
	Hoạt động 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại vùng nghèo, vùng khó khăn	1 000		1 000	0			0		
	Hoạt động 2: Xây dựng các chuẩn, phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý phù hợp với đối tượng, trình độ phát triển kinh tế - xã hội tại vùng nghèo, vùng khó khăn	100		100	0			0		
	Hoạt động 3: Điều tra, khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm vùng nghèo, vùng khó khăn	160		160	0			0		

STT	Dự án, hoạt động	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Huy động khác		
		Tổng cộng	Nguồn ĐTPT	Nguồn sự nghiệp	Tổng cộng	Nguồn ĐTPT	Nguồn sự nghiệp	Tổng cộng	Nguồn ĐTPT	Nguồn sự nghiệp
	Hoạt động 4: Phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn.	600		600	0			0		
	Hoạt động 5: Đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp	1 200		1 200	0			0		
4.2	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động vùng nghèo, vùng khó khăn đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài</i>	1 070		1 070	0			0		
4.3	<i>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	1 325	425	900	0			0		
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	20 000		20 000	0			0		
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	750	0	750	0	0	0	0	0	0
6.1	<i>Tiểu Dự án 1: Giảm nghèo về thông tin</i>	330		330	0			0		
6.2	<i>Tiểu Dự án 2: Truyền thông giảm nghèo</i>	420		420	0			0		
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	884	0	884	0	0	0	0	0	0
7.1	<i>Tiểu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>	800		800	0			0		
7.2	<i>Tiểu Dự án : Giám sát, đánh giá</i>	84		84	0			0		

TÊN/DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 8 năm 2022 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Danh mục/ Dự án	Đơn vị thực hiện	Địa điểm đầu tư	Quy mô đầu tư	Lý do đầu tư	Vốn đầu tư (triệu đồng)				Năm thực hiện	
						Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP			Huy động khác và nhân dân
								NS tỉnh	NS huyện		
1	2		3	4	5	6.00	7.00	8	9	10.0	11
	VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG										
I	Dự án 1: Đầu tư cơ cơ hạ tầng huyện nghèo										
	Dự án chuẩn bị đầu tư (khởi công mới năm 2023)					73 863.00	73 488.00	-	-	375.0	
*	Công trình không thực hiện theo cơ chế đặc thù					65 988.00	65 988.00	-	-	0.0	
1	Đường giao thông liên xã: Đoạn xóm Mai Nưa, Xuân Hòa - xóm Kê Hiệt, xã Ngọc Đào	Ban quản lý DA ĐT và XD huyện	TT Xuân Hòa, xã Ngọc Đào	Đường giao thông cấp C		5 000.00	5 000.00				2023- 2025
2	Đường giao thông liên xã: Đoạn Tổ 6, Thị trấn Thông Nông - Xóm Nậm Ngựa, Ngọc Động, huyện Hà Quảng.	Ban quản lý DA ĐT và XD huyện	TT Thông Nông, xã Ngọc Động	Đường giao thông cấp C		8 000.00	8 000.00				2023- 2025
3	Đường giao thông liên xã: Đoạn Xóm Nà Chang thị trấn Xuân Hòa - Xóm Lũng Lâu, xã Thượng Thôn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng.	Ban quản lý DA ĐT và XD huyện	Xuân Hòa - Thượng Thôn	Đường giao thông Cấp C		8 000.00	8 000.00				2023- 2025
4	Đường giao thông liên xã: Đoạn Xóm Bản Láp, Quý Quân - Nà Cháo, Lũng Mật, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng	Ban quản lý DA ĐT và XD huyện	Xã Sóc Hà - Quý Quân	Đường giao thông Cấp C		4 500.00	4 500.00				2023- 2025
5	Nâng cấp Đường giao thông liên xã: Lũng Gà, Đoạn Thượng Thôn - Kéo Co Lý, xã Lũng Nậm, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Ban quản lý DA ĐT và XD huyện	Thượng Thôn, Lũng Nậm	Công trình thủy lợi Cấp IV		5 000.00	5 000.00				2023- 2025
6	Đường giao thông liên xã: Đoạn xóm Pác Bó, Trường Hà- Xóm Bó Shop, xã Lũng Nậm, huyện Hà Quảng	Ban quản lý DA ĐT và XD huyện	xã Trường Hà, Lũng Nậm	Đường giao thông Cấp C		9 000.00	9 000.00				2023- 2025

7	Nhà Văn hóa trung tâm huyện Hà Quảng, tỉnh Cao bằng	Ban quản lý ĐA ĐT và XD huyện	TT Xuân Hòa	xây mới nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ		7 000.00	7 000.00				2023- 2025
8	Nhà Văn hóa xã Nội Thôn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Ban quản lý ĐA ĐT và XD huyện	Xã Nội Thôn	xây mới nhà 1 tầng cấp III, diện tích khoảng 250 m2		3 000.00	3 000.00				2023- 2025
9	Sân Vận động xã Đa Thông, Huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Ban quản lý ĐA ĐT và XD huyện	xã Đa Thông	Sân bóng đá 7 người và các hạng mục phụ trợ		1 500.00	1 500.00				2023- 2025
10	Sân Vận động xã Tổng Cột, huyện Hà Quảng	Ban quản lý ĐA ĐT và XD huyện	xã Tổng Cột	Sân bóng đá 7 người và các hạng mục phụ trợ		3 000.00	3 000.00				2023- 2025
11	Trường THCS Đào Ngạn, xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Ban quản lý ĐA ĐT và XD huyện	Xã Ngọc Đào	Nhà biệu bộ, Phòng học bộ môn, nâng cấp dây nhà lớp học		4 000.00	4 000.00				2023- 2025
12	Nâng cấp, xây mới bờ mương Tổ Xuân Vinh - Trạm bơm Huyện đội, Thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Ban quản lý ĐA ĐT và XD huyện	Thị trấn Xuân Hòa			7 988.00	7 988.00				2023- 2025
*	Dự kiến công trình thực hiện theo cơ chế đặc thù					7 875.00	7 500.00	-	-	375.0	
1	Mương Thủy lợi Xóm Hòa Chung, xã Ngọc Động, Huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Ngọc Động	Xã Ngọc Động	Công trình thủy lợi Cấp IV		1 575.00	1 500.00			75.0	2023 - 2025
2	Nâng cấp nước sinh hoạt xóm Bản Gải xã Cản Yên, huyện Hà Quảng	UBND xã Cản Yên	Xã Cản Yên	Nâng cấp		1 050.00	1 000.00			50.0	2023, 2025
3	Mương Thủy lợi Nà Tiều, Xã Lương Can	UBND xã Lương Can	Xã Lương Can	Công trình thủy lợi Cấp IV		1 575.00	1 500.00			75.0	2023, 2025
4	Mương Nà Sảo - Bó Rằng xã Cản Yên, huyện Hà Quảng	UBND xã Cản Yên	Xã Cản Yên	Công trình thủy lợi Cấp IV		1 575.00	1 500.00			75.0	2023, 2025
5	Đường GTNT xóm Biên Cương xã cản Yên, huyện Hà Quảng	UBND xã Cản Yên	xã Cản Yên	đổ bê tông mặt đường		525.00	500.00			25.0	2023, 2025
6	Đường GTNT Chí Nội, Xóm Pác Thín, xã Lương Can, huyện Hà Quảng	UBND xã Lương Can	Xã Lương Can	đổ bê tông mặt đường		525.00	500.00			25.0	2023, 2025
7	Đường giao thông nội đồng xóm Lũng Pươi, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng	UBND xã Sóc Hà	xã Sóc Hà	đổ bê tông mặt đường		525.00	500.00			25.0	2023, 2025
8	Đường GTNT Pài Bá, xóm Cột Nưa, xã Tổng Cột, huyện Hà Quảng	UBND xã Tổng Cột	Xã Tổng Cột	đổ bê tông mặt đường		525.00	500.00			25.0	2023, 2025

UBND HUYỆN HÀ QUẢNG**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN, TIÊU DỰ ÁN, HẠNG MỤC SỬ DỤNG VỐN SỰ NGHIỆP CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG***(Kèm theo Báo cáo 2390 /BC-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng)*

STT	Hạng mục công trình	Địa bàn triển khai	Quy mô đầu tư (hộ hưởng lợi)	Tổng kinh phí		Ghi chú
				NSTW	NSDP	
I	DỰ ÁN 1: Vốn sự nghiệp			10 279.0	-	
1	Duy tu, bảo dưỡng nương đập Nặm Thoong - Rông Thốc, xóm Gặm Dầu, xã Lương Can	Xã Lương Can	Công trình thủy lợi Cấp IV	1 979		
2	Duy tu, bảo dưỡng nương Kéo Lái - Rằng Bẻ xóm Đào Nam, xã Ngọc Đào	Xã Ngọc Đào	Công trình thủy lợi Cấp IV	1 850		
3	Duy tu, bảo dưỡng Mương Nà Diên, Tổ Xuân Vinh, Thị trấn Xuân Hòa	Tổ Xuân Vinh, Thị trấn Xuân Hòa	Công trình thủy lợi cấp IV	1 995		
4	Duy tu bảo dưỡng Mương thủy lợi Yên Luật, thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao bằng	Xuân Hòa	Công trình thủy lợi cấp IV	1 998		
5	Duy tu, bảo dưỡng nương Nà Tao, xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Quý Quân	Công trình thủy lợi cấp IV	1 957		
6	Duy tu, bảo dưỡng nương thủy lợi Đông Cắm , Xóm Cốc Chủ, xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Ngọc Đào	Công trình thủy lợi cấp IV	500		

|